

TÁC ĐỘNG CỦA VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ TẠI VIỆT NAM

THE AFFECT OF FOREIGN DIRECT INVESTMENT ON ECONOMIC GROWTH IN VIET NAM

Ngày nhận bài: 21/12/2018

Ngày chấp nhận đăng: 12/02/2019

Nguyễn Thị Mỹ Linh, Nguyễn Thị Hoa

TÓM TẮT

Tại Việt Nam, nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài luôn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội và góp phần quan trọng tạo động lực tăng trưởng kinh tế. Trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng dữ liệu chuỗi thời gian và ứng dụng mô hình tự hồi quy dạng vector (VAR) để phân tích tác động của FDI đến tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam trong giai đoạn từ 1988 đến 2017, nguồn dữ liệu được thu thập từ Ngân hàng thế giới, Tổng Cục Thống kê Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn nghiên cứu. Ngoài ra, GDP và FDI trong quá khứ có ảnh hưởng đến GDP ở thời điểm hiện tại với độ trễ tối đa là 3 năm, đây cũng chính là điểm mới của nghiên cứu này so với các nghiên cứu trước đó. Từ kết quả nêu trên, bài viết đưa ra một số hàm ý chính sách trong việc thu hút FDI ở Việt Nam trong thời gian tới.

Từ khóa: FDI, tác động, tăng trưởng kinh tế, VAR, Việt Nam.

ABSTRACT

In Vietnam, foreign direct investment always accounts for a large proportion of the total investment capital of the society and plays an important role in promoting economic growth. In this study, we have used time series data and applied the vector autoregression model (VAR) to analyze the effect of FDI on economic growth in Vietnam in the period from 1988 to 2017. Data sources are collected from the World Bank, General Statistics Office of Vietnam. The results of the study show that foreign direct investment inflows positively impacted economic growth during the studied period. In addition, past GDP and FDI have affected present GDP with a maximum time lag of 3 years, which is also a new finding of this study compared to previous studies. From the above results, the paper presents some policy implications for attracting FDI in Vietnam in coming time.

Keywords: FDI, affect, economic growth, VAR, Vietnam.

1. Giới thiệu

Đầu tư trực tiếp nước ngoài là hình thức đầu tư quốc tế mà chủ đầu tư tiến hành đầu tư vào một nền kinh tế khác nhằm mục đích thu được lợi ích lâu dài và có khả năng thực hiện quản lý doanh nghiệp nhận đầu tư hiệu quả (IMF, 2009). Mối quan hệ giữa FDI và tăng trưởng kinh tế từ lâu đã là một chủ đề quan tâm lớn trong lĩnh vực phát triển kinh tế quốc tế. FDI thường được coi là chất xúc tác quan trọng cho tăng trưởng kinh tế ở các nước đang phát triển. Trong xu thế hội nhập ngày càng sâu rộng và dòng vốn tự do di

chuyển qua biên giới các quốc gia, sự ổn định của dòng vốn FDI được xem như một kênh hiệu quả để đạt được tốc độ tăng trưởng nhanh hơn ở các nước đang phát triển (Makki và Somwaru, 2004). Các mô hình tăng trưởng tân cổ điển cũng như các mô hình tăng trưởng nội sinh cung cấp cơ sở lý thuyết cho hầu hết các nghiên cứu thực nghiệm về mối liên kết giữa tăng trưởng kinh tế và FDI.

Mặc dù kết quả cuối cùng còn hỗn hợp, hầu hết các nghiên cứu kinh tế vĩ mô đều ủng

Nguyễn Thị Mỹ Linh, Nguyễn Thị Hoa, Trường Đại học Tài chính- Marketing

hệ mối quan hệ tích cực giữa FDI và tăng trưởng trong các điều kiện kinh tế đặc biệt (Lean và Tan, 2011; Alshehry, 2015; Adhikary, 2015). FDI có thể góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, đặc biệt là tại các quốc gia đang phát triển thể hiện trên các khía cạnh sau: Đầu tiên là FDI là ngoại lực quan trọng bù đắp mức độ tiết kiệm thấp ở các quốc gia đang phát triển, giúp thoát khỏi vòng luẩn quẩn của sự nghèo đói nhờ nâng cao công nghệ và năng suất, tạo thêm việc làm từ đó gia tăng thu nhập và điều kiện phát triển. Thứ hai, FDI là nguồn dẫn chính mà qua đó công nghệ được chuyển giao giữa các quốc gia, nhất là từ các quốc gia phát triển đến các quốc gia đang phát triển, dẫn đến tăng năng suất và hiệu quả của nhân tố trong việc sử dụng các nguồn lực, dẫn đến tăng trưởng. Thứ ba, FDI dẫn đến tăng xuất khẩu do tăng năng lực và khả năng cạnh tranh trong sản xuất trong nước. Mối quan hệ này thường được cho là phụ thuộc vào yếu tố khác, được gọi là “năng lực hấp thụ”, bao gồm mức phát triển nguồn nhân lực, loại chế độ thương mại và độ mở của nền kinh tế nội địa (Umoh và cộng sự, 2012; Strauss, 2015).

Dòng vốn FDI vào Việt Nam từ năm 1988 được coi là một hiện tượng rất ấn tượng của quá trình chuyển đổi kinh tế từ nền kinh tế kế hoạch tập trung sang nền kinh tế định hướng thị trường (Nguyễn Ngọc Anh và Nguyễn Thắng, 2007; Ohno và Le, 2014). Điều đáng ngạc nhiên là cuộc khủng hoảng tài tệ năm 2008, kinh tế thế giới gặp khó khăn nhưng lượng vốn FDI vào Việt Nam vẫn khá ổn định. Bài nghiên cứu này được thực hiện nhằm mục đích kiểm định sự ảnh hưởng của FDI đến tăng trưởng kinh tế trong bối cảnh Việt Nam giai đoạn 1988-2017 bằng cách sử dụng các kỹ thuật phân tích chuỗi thời gian với mô hình VAR. Kết quả nghiên cứu là bằng chứng thực nghiệm về vai trò của FDI

đối với tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam, trên cơ sở đó, tác giả đề xuất một số khuyến nghị cho Việt Nam trong thời gian tới.

2. Cơ sở lý thuyết và nghiên cứu thực nghiệm

2.1. Cơ sở lý thuyết

Mối quan hệ giữa FDI và tăng trưởng kinh tế được khẳng định trong các mô hình tăng trưởng tân cổ điển. Mô hình tân cổ điển cho rằng lao động và công nghệ là các yếu tố ngoại sinh trong khi vốn là nhân tố nội sinh. Theo đó, vốn có tác động quan trọng đến tăng trưởng kinh tế. Bởi vì là nhân tố nội sinh, FDI chỉ tác động đến tăng trưởng trong ngắn hạn, nhưng tăng trưởng kinh tế trong dài hạn bị ảnh hưởng bởi sự tăng trưởng trong lao động và tiến bộ công nghệ.

Ra đời vào những năm 1980, lý thuyết tăng trưởng nội sinh phê phán một số thiếu sót của mô hình tăng trưởng tân cổ điển về các giả định rằng tốc độ cải tiến công nghệ là không đổi và tỷ suất lợi nhuận biên của vốn giảm dần, giả thuyết tăng trưởng nội sinh cho rằng công nghệ là yếu tố nội sinh. Trong khung phân tích này, FDI có tác động lớn hơn đến đầu tư trong nước. Cụ thể, lý thuyết này nhấn mạnh vào một số yếu tố thúc đẩy tăng trưởng như vốn nhân lực, các yếu tố ngoại tác và tác động lan tỏa công nghệ. Điều này cung cấp một số cơ sở giải thích về ảnh hưởng của FDI đến tăng trưởng kinh tế (Grossman, Helpman, 1991; Loungani, Razin, 2001). Ngoài ra, theo lý thuyết tăng trưởng nội sinh, FDI được hấp thụ thông qua chuyển giao công nghệ sẽ tạo ra các ngoại tác tăng năng suất và do đó thúc đẩy tăng trưởng.

2.2. Các nghiên cứu thực nghiệm

2.2.1. Các nghiên cứu tìm thấy FDI tác động cùng chiều đến GDP

Roman và Padureanu (2012) đề xuất mô hình cho mối quan hệ giữa FDI và tăng

trường kinh tế trong quá trình chuyển đổi ở Romania, tác giả sử dụng mô hình tân cổ điển với chức năng sản xuất Cobb-Douglas để phân tích tác động của FDI tới tăng trưởng kinh tế. Kết quả, kinh tế Romania tăng trưởng từ ảnh hưởng tích cực của chính sách tài khóa, FDI và từ mức độ hòa nhập vào EU. Shaari và cộng sự (2012), kiểm tra mối quan hệ giữa FDI và GDP tại Malaysia bằng cách sử dụng dữ liệu hàng năm từ năm 1971 đến năm 2010, áp dụng mô hình VAR. Kết quả cho thấy sự gia tăng của FDI có tác động tốt đến tăng trưởng kinh tế ở Malaysia. Cụ thể, 1% tăng trưởng FDI tạo ra mức tăng 49,135% GDP của Malaysia. Iqbal và cộng sự (2013) sử dụng dữ liệu 30 năm từ năm 1983 đến năm 2012, kiểm định với hàm Cobb-Douglas Production, kết quả cho thấy có mối quan hệ tích cực giữa FDI và GDP ở Pakistan. Adamu và cộng sự (2015) đã kiểm tra tác động của FDI đối với tăng trưởng kinh tế của Nigeria, sử dụng dữ liệu chuỗi thời gian giữa năm 1970 đến 2012 bằng cách phương pháp OLS, thử nghiệm gốc đơn vị ADF và kiểm tra quan hệ nhân quả Pairwise Granger cho thấy một mối quan hệ một chiều tích cực, có ý nghĩa giữa FDI và tăng trưởng kinh tế Nigeria.

Gần đây nhất, Hemed và Suleiman (2017) áp dụng kỹ thuật FMOLS (Fully Modified Ordinary Least Square) cho dữ liệu từ 4 nước thành viên Đông Phi (Kenya, Rwanda, Uganda và Cộng hòa Tanzania) trong giai đoạn 1990-2015, cho thấy FDI tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế ở hầu hết các nước Đông Phi với kết quả đáng kể ở mức ý nghĩa 10%.

Trong bối cảnh Việt Nam, một số các nghiên cứu cũng tìm thấy tác động tích cực của FDI đến tăng trưởng kinh tế ở những giai đoạn nghiên cứu khác nhau. Nguyễn Mai (2003) cho thấy FDI có tác động dương đến tăng trưởng kinh tế ở mức độ quốc gia và đưa

ra nhận định rằng để thu hút vốn FDI vào Việt Nam cần mở rộng thị trường và tìm đổi tác mới. Nguyễn Thị Phương Hoa (2004) kết luận FDI có tác động dương tới tăng trưởng kinh tế của các địa phương thông qua hình thành, tích lũy tài sản vốn và có sự tương tác cùng chiều giữa FDI với nguồn nhân lực. Nguyễn Thị Tuệ Anh và cộng sự (2006) sử dụng dữ liệu chuỗi thời gian giai đoạn 1988-2003, cho thấy tác động của FDI tới tăng trưởng kinh tế qua kênh đầu tư. Vũ Băng Tâm (2008) với dữ liệu giai đoạn 1990-2002, sử dụng phương pháp OLS, GLS và kiểm định quan hệ nhân quả cho thấy FDI có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế thông qua năng suất lao động. Lê Việt Anh (2009), nghiên cứu về mối quan hệ giữa FDI và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam cho thấy đóng góp tích cực của dòng vốn FDI đối với tăng trưởng kinh tế Việt Nam giai đoạn 1988-2002, ước tính khoảng 7% trong 37% tổng số vốn đóng góp cho sự tăng trưởng trong giai đoạn này. Kết quả hồi quy thấy rằng FDI có mối quan hệ dương với đầu tư trong nước và tăng trưởng kinh tế cũng như FDI tạo ra những tác động dương đáng kể trong ngắn hạn và dài hạn lên tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam. Chien và Zhang (2012) cũng khẳng định FDI có tác động dương lên tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong giai đoạn 2000-2010.

2.2.2. Các nghiên cứu tìm thấy FDI tác động ngược chiều đến GDP

Tuy không phổ biến, một số các nghiên cứu lại tìm thấy tác động ngược chiều của FDI đến tăng trưởng kinh tế.

Damijan và cộng sự (2001) nghiên cứu dữ liệu của 8 nước Estonia, Slovenia, Hungari, Slovakia, Bulgari, the Czech republic, Romania, Poland trong giai đoạn 1994-1998, kết quả cho thấy FDI tác động ngược chiều với GDP.

Tương tự, Ang (2009) đánh giá tác động của FDI đến kinh tế Thái Lan trong giai đoạn 1970 – 2004 bằng cách sử dụng mô hình hiệu chỉnh sai số. Kết quả cho thấy FDI tác động ngược chiều đến kinh tế Thái Lan.

2.2.3. Các nghiên cứu tìm thấy FDI không có ý nghĩa thống kê đến GDP

Ở một hướng nghiên cứu khác, bằng các mô hình kinh tế lượng khác nhau, với các giai đoạn nghiên cứu khác nhau, các tác giả không tìm thấy bằng chứng có ý nghĩa thống kê về tác động của FDI đến tăng trưởng kinh tế của các quốc gia tiếp nhận.

Ericsson và Irandoust (2001) không phát hiện bất kỳ mối quan hệ nhân quả giữa FDI và tăng trưởng đối với Đan Mạch và Phần Lan khi kiểm tra tác động nhân quả giữa FDI và sản lượng cho bốn quốc gia OECD gồm Đan Mạch, Phần Lan, Na Uy và Thụy Điển. Carkovic và Levine (2002) dùng dữ liệu giai đoạn 1960-1995 từ 72 quốc gia phát triển và đang phát triển, với phương pháp OLS và GMM đã không tìm thấy mối quan hệ có ý nghĩa thống kê giữa FDI và tăng trưởng ở những nước nhận đầu tư. Karimi và cộng sự (2009) xem xét mối quan hệ nhân quả giữa đầu tư trực tiếp nước ngoài và tăng trưởng kinh tế với phương pháp luận dựa trên thử nghiệm Toda-Yamamoto cho mối quan hệ nhân quả và thử nghiệm giới hạn (ARDL), dữ liệu chuỗi thời gian giai đoạn 1970-2005 cho Malaysia cũng nhận thấy không có ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê giữa FDI và tăng trưởng. Temiz, Dilek và Gökmen, Aytac (2014) kiểm tra quan hệ giữa dòng vốn FDI và tăng trưởng kinh tế ở Thổ Nhĩ Kỳ. Bằng cách áp dụng chuỗi dữ liệu thời gian theo quý từ quý 1/1992 đến quý 3/2007, sử dụng Johansen và phân tích nhân quả Granger. Kết quả phân tích khẳng định không tồn tại mối quan hệ có ý nghĩa nào giữa FDI và tăng

trưởng kinh tế ở Thổ Nhĩ Kỳ cả trong ngắn hạn lẫn dài hạn. Nghiên cứu của Curwin và Mahutga (2014), sử dụng phương pháp hồi quy dữ liệu bảng trong giai đoạn 2009 – 2010 của 25 quốc gia. Kết quả nghiên cứu của các tác giả cho thấy FDI chưa đủ ý nghĩa thống kê để kết luận ảnh hưởng tới tăng trưởng kinh tế cả trong ngắn hạn và dài hạn.

3. Mô hình và phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu

Dựa trên các mô hình lý thuyết tăng trưởng tân cổ điển và nội sinh cũng như các mô hình phân tích thực nghiệm khác nhau như Borensztein và cộng sự (1998), Hoàng Thị Thu, Paitoon Wiboonchutikula and Bangorn Tubtimtong (2010), tác giả xây dựng mô hình nghiên cứu để đánh giá tác

động của FDI đến tăng trưởng kinh tế của Việt Nam như sau:

$$\ln(\text{GDP})_t = \beta_0 + \sum_{j=1}^n \beta_j \ln(\text{GDP})_{t-j} + \sum_{i=1}^n \beta_i \ln(\text{FDI})_{t-i} + \varepsilon_t$$

Trong đó:

GDP_t: Giá trị tổng sản phẩm quốc nội năm t.

FDI_t: Giá trị vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài năm t

ε_t : Sai số

Độ trễ j và i của các biến hồi quy trong mô hình được lựa chọn theo tiêu chuẩn Likelihood.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

3.2.1. Dữ liệu nghiên cứu

Số liệu cho nghiên cứu được thu thập theo tần suất hàng năm cho khoảng thời gian từ năm 1988 đến năm 2017. Các dữ liệu thứ cấp được thu thập từ Ngân hàng thế giới, Tổng Cục Thống kê Việt Nam bao gồm: GDP thực, dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI.

STT	Dữ liệu	Nguồn
1	GDP thực	Ngân hàng thế giới
2	FDI ròng	Ngân hàng thế giới
	FDI đăng ký	Tổng cục thống kê
	FDI thực hiện	Tổng cục thống kê

3.2.2. Phương pháp nghiên cứu

Bài nghiên cứu áp dụng kiểm định tính dừng ADF để kiểm tra tính dừng của các biến trước khi thực hiện phân tích thực nghiệm mối quan hệ giữa chúng. Đối với chuỗi gốc không dừng sẽ được loại bỏ xu hướng hoặc lấy sai phân đến khi có được chuỗi dừng trước khi đưa vào mô hình. Sau khi kiểm định tính dừng, nghiên cứu tiếp tục xem xét mối quan hệ cân bằng trong dài hạn giữa hai biến bằng kiểm định đồng liên kết Johansen, việc kiểm định đồng liên kết nhằm xem xét liệu các chuỗi dữ liệu theo thời gian không dừng có bất kỳ mối quan hệ cân bằng nào trong dài hạn hay không, hay nói cách khác chúng có bất ổn đồng nhịp hay không. Nếu các chuỗi dữ liệu là không dừng nhưng chúng có mối quan hệ đồng liên kết, yếu tố hiệu chỉnh sai số cần được thêm vào phương trình hồi quy để phản ánh đúng mối quan hệ của các biến trong ngắn hạn, đồng thời có thể nắm bắt được mối quan hệ của chúng trong dài hạn. Cuối cùng nghiên cứu sử dụng mô hình VAR để mô hình hóa mối quan hệ giữa FDI và tăng trưởng kinh tế.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

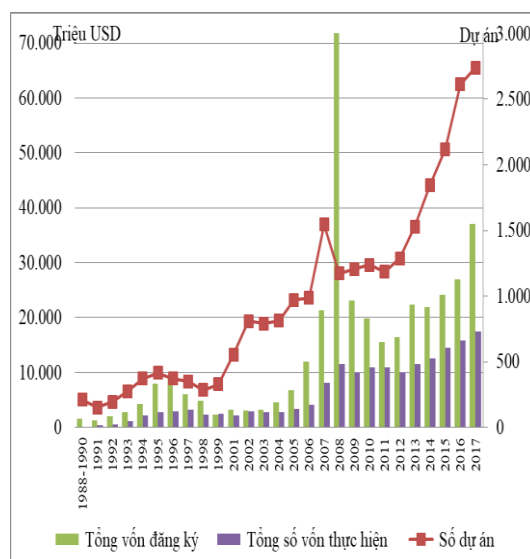
4.1. Thực trạng nguồn vốn FDI và tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam

4.1.1. Tình hình thu hút và thực hiện FDI tại Việt Nam giai đoạn 1988 - 2017

Dòng vốn FDI đã tăng đáng kể kể từ khi Luật Đầu tư nước ngoài đầu tiên của Việt Nam được thông qua vào năm 1987. Để đáp ứng tốt hơn các yêu cầu kinh doanh và phân hồi từ các nhà đầu tư nước ngoài, Luật này

đã được sửa đổi, bổ sung nhiều lần. Hình 1 thể hiện FDI đã đăng ký và thực hiện ở Việt Nam từ năm 1988 đến năm 2017.

Kể từ khi Việt Nam tổ chức thành công Hội nghị APEC 14, Hoa Kỳ trao Quy chế Quan hệ Thương mại Bình thường Vĩnh viễn (PNTR) cho Việt Nam và ngày 11/01/2007, Việt Nam chính thức trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) đã đánh dấu những thành quả đổi mới của Việt Nam, tạo được sức hấp dẫn của Việt Nam trong việc thu hút các nhà đầu tư quốc tế. FDI đã tăng rất nhanh chóng cả về số dự án, số vốn đăng ký và số vốn thực hiện, năm sau đều tăng hơn so với năm trước. Trong giai đoạn từ 2007 đến 2016, vốn FDI có sự gia tăng rất mạnh, số dự án bằng 250% so với giai đoạn từ 1997-2006, số vốn đăng ký bằng 540,8% so với giai đoạn 1997-2006, số vốn thực hiện bằng 406% so với giai đoạn 1997-2006. Đặc biệt, ngày 11/01/2007, Việt Nam chính thức trở thành thành viên của Tổ chức thương mại thế giới (WTO) đã đánh dấu những thành quả đổi mới, tạo được sự hấp dẫn của Việt Nam trong việc thu hút các nhà đầu tư quốc tế, FDI đăng ký đã tăng rất nhanh.



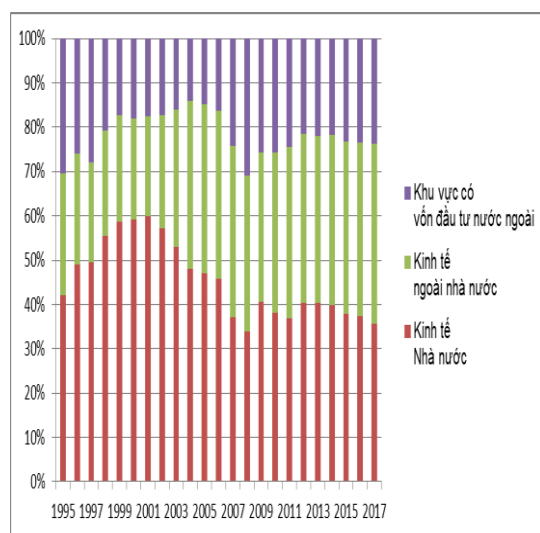
Hình 1 : Đầu tư trực tiếp của nước ngoài tại Việt Nam
 Nguồn: Tổng cục Thống kê Việt Nam

Nhìn chung, lượng vốn FDI đăng ký tăng qua các năm nhưng có sự chênh lệch lớn giữa vốn đăng ký và vốn thực hiện. Nguyên nhân của sự chênh lệch này là do một số địa phương có xu hướng đua nhau thu hút FDI, khai báo quá lượng FDI thu hút được; do việc thực hiện các dự án FDI gặp khó khăn so với dự kiến ban đầu; do tác động ảnh hưởng của các cuộc khủng hoảng tài chính, kinh tế và do động thái đăng ký dự án của nhiều nhà đầu tư chỉ để giữ chỗ hoặc lấy đất, sau đó bán lại dự án để thu lời. Sự chênh lệch giữa vốn thực hiện và vốn đăng ký cao chứng tỏ hiệu quả khai thác còn yếu, vì vậy cần có chính sách hỗ trợ cũng như quản lý chặt chẽ hơn nhằm tăng cường khả năng hấp thụ dòng vốn quan trọng này tại Việt Nam trong thời gian tới.

4.1.2. Vai trò của Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam

a) Vai trò của FDI đối với tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội tại Việt Nam

Hình 2 thể hiện vai trò của FDI đối với tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội tại Việt Nam.



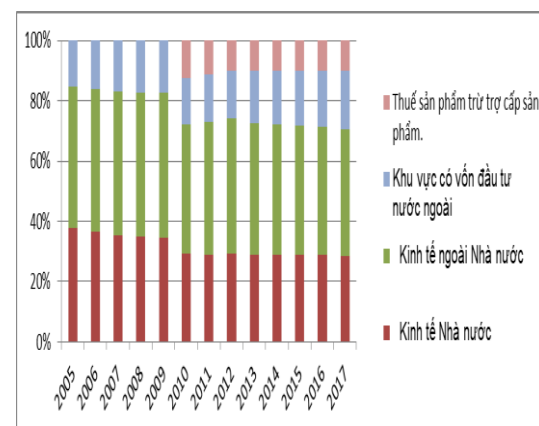
Hình 2 : Đóng góp của các thành phần kinh tế trong tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội tại Việt Nam từ năm 1988 đến năm 2017

Nguồn: Tổng cục Thống kê Việt Nam

Với Việt Nam, đang trong quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nên nhu cầu về vốn của nền kinh tế quốc dân là rất lớn, FDI đã bổ sung phần nào đáng kể nhu cầu đó. Thực tế ở Việt Nam cho thấy, nguồn vốn FDI giữ một vai trò quan trọng, thể hiện qua tổng nguồn vốn đầu tư phát triển của khu vực này ngày càng tăng lên. Nếu như năm 2004, số vốn FDI chiếm 14,2% trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội, năm 2015 chiếm 14,9% thì năm 2008 lên đến 30,9% và các năm sau đó đều trên 21% tổng vốn đầu tư toàn xã hội. Dòng vốn FDI không chỉ có ý nghĩa đóng góp vào tổng vốn, mà còn giúp định hướng lĩnh vực đầu tư cho Việt Nam.

b) Vai trò của FDI với tăng trưởng kinh tế Việt Nam

Hình 3 thể hiện vai trò của FDI với tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam.



Hình 3 : Đóng góp của các thành phần kinh tế trong GDP theo giá thực tế tại Việt Nam

Nguồn: Tổng cục Thống kê Việt Nam

Xét theo tỷ trọng đóng góp vào tăng trưởng kinh tế, khu vực kinh tế ngoài nhà nước (khu vực kinh tế tư nhân) có mức đóng góp cao nhất. Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài mặc dù mức đóng góp còn thấp khi so về tỷ trọng với các khu vực khác, song tỷ trọng đóng góp của khu vực này ngày càng tăng trong GDP. Năm 2007, FDI đóng góp 16,96% GDP theo giá thực tế thì năm 2017 đạt 19,63%, cho thấy hiệu quả của dòng

vốn này đã gia tăng và góp phần tích cực trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Mặc dù FDI có nhiều đóng góp lớn cho phát triển kinh tế xã hội ở Việt Nam nhưng chất lượng nguồn vốn này vẫn chưa đáp ứng được kỳ vọng. Chất lượng nguồn vốn FDI thấp có thể do một số nguyên nhân. Thứ nhất, việc phân cấp cấp giấy phép dự án FDI được thực hiện phân cấp mạnh nhưng cơ chế phân cấp nảy sinh nhiều bất cập, công tác thẩm định, cấp giấy chứng nhận đầu tư, công tác quản lý, giám sát các dự án FDI còn lỏng

lẻo, chất lượng chưa cao, một số dự án có quy mô lớn được cấp phép nhưng không triển khai hoặc triển khai chậm. Thứ hai, môi trường đầu tư chưa thông thoáng minh bạch liên quan đến thủ tục hành chính, đất đai, cơ sở hạ tầng là những yếu tố hạn chế sự đầu tư vào Việt Nam của các công ty đa quốc gia trên thế giới.

4.2. Kết quả nghiên cứu

4.2.1. Thống kê mô tả các biến nghiên cứu

Bảng 1: Thống kê mô tả

Biến	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
GDP (nghìn USD)	30	73.094.428	68.400.000	6.293.305	223.863.996
FDI (nghìn USD)	30	4.302.637	4.283.810	4.070	14.100.000

Thông kê mô tả các biến nghiên cứu cho thấy, GDP trung bình trong giai đoạn nghiên cứu là 73.094.428 nghìn USD mỗi năm. Trong khi nguồn vốn FDI trung bình thu hút 4.302.637 nghìn USD mỗi năm. Biến động GDP cao hơn FDI, thể hiện ở độ lệch chuẩn cao hơn.

4.2.2. Kết quả kiểm định tính dừng

Bảng 2: Kết quả kiểm định tính dừng

Biến	Test Statistic	P-value
GDP	-0,031	0,9559
Δ GDP	-16,241	0,000
FDI	-3,178	0,0213
Δ FDI	-5,366	0,000

Các kết quả thử nghiệm ADF cho các biến nghiên cứu được thể hiện trong Bảng 2. Kết quả cho thấy rằng giả thiết không có sự hiện diện của nghiệm đơn vị hay các biến là dừng bị bác bỏ ở chuỗi biến gốc Ln(GDP), trong khi biến Ln(FDI) dừng ở mức ý nghĩa 5%. Tuy nhiên, sai phân của biến Ln(GDP)

dừng ở mức ý nghĩa 1%, điều này cho thấy rằng $\ln(\text{GDP})$ là biến tích hợp bậc một hoặc I (1).

4.2.3. Kiểm định đồng liên kết

Bước tiếp theo tác giả thực hiện kiểm định Johansen để kiểm tra sự tồn tại của các mối quan hệ dài hạn giữa các biến quan tâm. Kết quả của các thử nghiệm này được trình bày trong Bảng 3, cung cấp số lượng các vec-tơ đồng liên kết.

Bảng 3: Kết quả kiểm định đồng liên kết

Maximum rank	Parms	LL	eigenvalue	Trace statistic	5% critical value
0	6	27,368663		15,3427*	15,41
1	9	34,476058	0,39810	1,1279	3,76
2	10	35,039999	0,03948		

Như thể hiện trong Bảng 3, giá trị thống kê Trace và giá trị riêng tối đa cho thấy không tồn tại vectơ đồng liên kết. Do đó, không tồn tại mối quan hệ dài hạn giữa hai biến, và mô hình phù hợp cho nghiên cứu là mô hình VAR.

4.2.4. Phân tích mô hình VAR

Bảng 4 thể hiện phân tích mô hình VAR

Bảng 4: Kết quả ước lượng mô hình VAR

Biến	DGDP	
	Hệ số hồi quy	Mức ý nghĩa
Hằng số	0,0647491	0,006***
DGDP(-1)	0,3285184	0,068*
DGDP(-2)	0,0558903	0,693
DGDP(-3)	-0,0588312	0,427
DFDI(-1)	0,1058101	0,004***
DFDI(-2)	-0,0746204	0,037**
DFDI(-3)	0,0564103	0,001***

Ghi chú: *, ** và *** có ý nghĩa tương ứng ở mức 10%, 5% và 1%

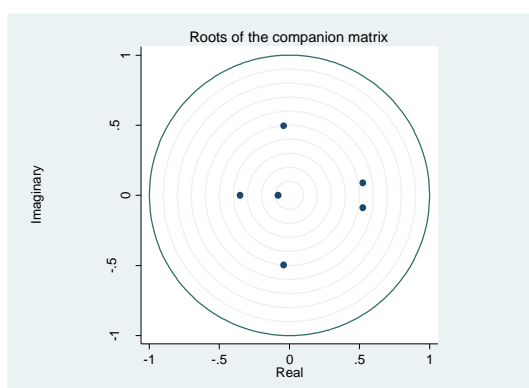
Mô hình VAR được ước lượng với độ trễ 3, được lựa chọn theo tiêu chuẩn Likelihood. Kết quả mô hình VAR được trình bày ở bảng 4 cho thấy, FDI tác động cùng chiều đến GDP. FDI tăng sẽ kích thích tăng trưởng kinh tế, điều này thể hiện rõ nhất sau 1 và 3 kỳ. Tuy nhiên, nếu FDI không được sử dụng hiệu quả thì có thể kìm hãm tăng trưởng kinh tế, điều này thể hiện rõ sau 2 kỳ. Điều này khá phù hợp với thực tế, vì khi FDI tăng sẽ kích thích tăng trưởng kinh tế trong thời gian ngắn. Tuy nhiên, nếu không có kế hoạch sử dụng FDI một cách hiệu quả thì sẽ không kích thích được tăng trưởng kinh tế (sau 2 kỳ). Nhận thấy được điều đó, VN sẽ có các biện pháp cải thiện và sử dụng FDI hiệu quả hơn, điều này sẽ kích thích được tăng trưởng kinh tế sau 3 kỳ. Hàm ý nguồn vốn FDI càng gia tăng càng tạo điều kiện phát triển nền kinh tế. Tác động tổng hợp sau 3 kỳ là 0,0876 và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Điều này cho thấy rằng sự gia tăng 1% FDI trong nước có xu hướng tăng 0,11% trong tốc độ tăng trưởng GDP trong năm đầu tiên, và tăng 0,08% sau

3 năm. Kết quả nghiên cứu phù hợp với lý thuyết tăng trưởng cổ điển và mô hình Harrod- Domar. Kết quả này cũng phù hợp với kết quả của các nghiên cứu trước đây như Borensztein và cộng sự (1998), Lean và Tan (2011), Insah (2013) và Iqbal và Abbas (2015). Vốn đầu tư là nhân tố quan trọng đối với sự phát triển kinh tế của một quốc gia. Vốn gia tăng là điều kiện tích lũy tư bản, gia tăng đầu tư, tăng năng lực sản xuất và tái sản xuất của nền kinh tế. Vốn cũng là điều kiện để gia tăng cơ sở vật chất và cơ sở hạ tầng của nền kinh tế, tạo môi trường hoạt động tốt hơn cho các doanh nghiệp trong nước, do đó đóng góp cho sự phát triển của nền kinh tế. FDI là một nguồn thiết yếu hỗ trợ trực tiếp cho việc tạo ra các ngành công nghiệp khác nhau ở Việt Nam với nhu cầu cao về công nghệ và các sản phẩm giá trị như sản xuất máy móc, năng lượng, máy tính và điện thoại. Ngoài ra, FDI đã đóng một vai trò ngày càng quan trọng trong hoạt động xuất nhập khẩu của đất nước cũng như đảm bảo cung cấp ngoại hối và cán cân thanh toán quốc gia trong những năm qua.

Hiểu rõ tầm quan trọng của nguồn vốn FDI, Việt Nam đã thực hiện chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ngay từ khi tiến hành cải cách kinh tế và được Quốc hội thông qua Luật đầu tư nước ngoài đầu tiên vào tháng 12/1987. Tháng 6/1990, Quốc hội bổ sung một số điều của Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Tháng 12/1992, Quốc hội thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Tháng 11/1996, Quốc hội thông qua Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam lần thứ 2. Tháng 6/2000, Quốc hội thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Tháng 12/2005, Quốc hội thông qua Luật đầu tư (thống nhất). Tháng 11/2014, Quốc hội ban hành Luật đầu tư 2014.

Như vậy có thể thấy, hệ thống pháp luật trong quản lý hoạt động đầu tư nước ngoài của Việt Nam đã có sự cập nhật theo hướng ngày càng phù hợp với các cam kết và thông lệ quốc tế. Tuy nhiên, vẫn còn một số bất cập: Các chính sách ưu đãi của Việt Nam vẫn còn chưa hấp dẫn so với các nước trong khu vực như Thái lan, Philippin, Indonesia; các vấn đề đất đai, giải phóng mặt bằng gây chậm trễ tiến độ thực hiện dự án, làm mất thời cơ của nhà đầu tư; hệ thống luật pháp, chính sách vẫn còn thiếu tính đồng bộ và hay thay đổi, thiếu tính minh bạch và khó dự đoán trước tạo ra những rào cản bất hợp lý, gây khó khăn cho nhà đầu tư.

Để khẳng định tính vững chắc của mô hình ước tính, tác giả thực hiện kiểm định chẩn đoán trên phần dư của mô hình. Tất cả các số liệu thống kê được tính toán là không có ý nghĩa thống kê, chỉ ra rằng mô hình không tồn tại hiện tượng tự tương quan. Ngoài ra, với mô hình VAR, sự ổn định của mô hình là điều kiện để đảm bảo kết quả hồi quy là đáng tin cậy. Tác giả báo cáo sự ổn định của mô hình ở hình 4. Tất cả các giá trị nghiệm ước lượng đều nằm trong vòng tròn đơn vị, cho thấy mô hình VAR với độ trễ 3 là ổn định.



Hình 4: Kết quả kiểm định sự ổn định của mô hình VAR

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Trong nghiên cứu này, tác giả thực hiện kiểm định tác động của FDI đến tăng trưởng

kinh tế tại Việt Nam. Sử dụng dữ liệu trong giai đoạn 1988-2017 với mô hình VAR, kết quả của nghiên cứu cho thấy FDI tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế. Từ kết quả nghiên cứu, tác giả đưa ra một số khuyến nghị nhằm thu hút nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài hỗ trợ tăng trưởng kinh tế:

Thứ nhất, nhóm giải pháp về công tác phối hợp trong quản lý nhà nước đối với hoạt động đầu tư nước ngoài: Trung ương và địa phương phối hợp chặt chẽ trong việc cấp phép và quản lý các dự án đầu tư nước ngoài. Nâng cao trình độ của đội ngũ cán bộ công chức nhằm đảm bảo thực hiện theo quy định tại Luật Đầu tư và quy định mới về phân cấp quản lý đầu tư FDI.

Thứ hai, nhóm giải pháp liên quan tới chính sách thu hút đầu tư: Tiếp tục rà soát, sửa đổi, bổ sung chính sách về đầu tư, kinh doanh, ban hành các ưu đãi khuyến khích đầu tư vào một số lĩnh vực, thực hiện các biện pháp thúc đẩy giải ngân... tập trung hoàn thiện hệ thống pháp luật và cơ chế chính sách phù hợp với yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế đã cam kết, góp phần tạo môi trường kinh doanh thuận lợi, để thu hút nguồn lực của các thành phần kinh tế, cả trong và ngoài nước cho đầu tư phát triển. Đặc biệt, trong thời đại cách mạng công nghiệp 4.0, có thể khai thác tối đa và tận dụng hiệu quả các lợi thế của đầu tư nước ngoài trong giai đoạn chuyển đổi theo hướng chất lượng và hiệu quả. Chính sách thu hút đầu tư nước ngoài cần cải cách theo hướng ưu tiên cao nhất cho công nghệ cao, công nghệ nguồn hướng tới cách mạng công nghiệp 4.0, xây dựng môi trường kinh doanh phù hợp với nhu cầu của doanh nghiệp trong kỷ nguyên số, cần phải đem lại môi trường đầu tư ưu việt cùng các trải nghiệm vận hành với các giải pháp số, trực tuyến cạnh tranh được với các đối thủ khác trong khu vực. Tiếp tục cải cách hành chính hơn nữa trong giải quyết thủ tục đầu tư. Xử lý kịp thời vướng mắc trong vấn đề cấp phép điều

chính giấy chứng nhận đầu tư. Đồng thời, tăng cường hoạt động kiểm tra giám sát đối với các doanh nghiệp có vốn FDI nhằm đảm bảo sự công bằng cho các doanh nghiệp trong nước và giữ vững mối quan hệ thân thiện với các nước đầu tư. Thứ ba, nhóm các giải pháp hỗ trợ tăng trưởng kinh tế ổn định: Tập trung giải quyết hiệu quả bài toán phân bổ hợp lý nguồn lực trên phạm vi cả nước, từng ngành, vùng, địa phương. Kinh nghiệm một số quốc gia cho thấy trong giai đoạn đầu của quá trình phát triển có thể xem xét, tập trung nguồn lực cho những vùng, khu vực, đối tượng có hiệu quả sử dụng cao nhất, sau một thời gian sẽ có nguồn lực lớn hơn để phát triển cân bằng, bền vững cho các vùng, khu vực, đối tượng còn lại. Tăng cường liên kết theo chuỗi giá trị, nâng cao giá trị gia tăng, kết nối khu vực kinh tế trong nước với khu vực FDI, giữa thị trường trong nước và thị trường quốc tế. Thúc đẩy phát triển sản

xuất kinh doanh, tạo nền tảng vi mô vững chắc cho ổn định vĩ mô. Xác định rõ những ngành, lĩnh vực, sản phẩm có lợi thế cạnh tranh chủ đạo để có những chính sách hỗ trợ phát triển phù hợp theo cơ chế thị trường, đặc biệt chú trọng khâu tiêu thụ sản phẩm, đầu ra. Các ngành chế biến chế tạo, nông nghiệp, dịch vụ, du lịch đang trong xu thế phục hồi tốt; tuy nhiên cần chú trọng việc các nước, đối tác lớn có thể áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại và xu hướng của khu vực FDI để có đối sách phù hợp, kịp thời. Tập trung nâng cao năng suất lao động, hiệu quả, năng lực cạnh tranh và khả năng chống chịu của nền kinh tế, của các ngành, lĩnh vực, doanh nghiệp thông qua thúc đẩy ứng dụng công nghệ cao, tận dụng cơ hội của cách mạng công nghiệp 4.0. Cùng cố ổn định kinh tế vĩ mô cần được thực hiện đồng thời với cơ cấu lại nền kinh tế trên các ngành, lĩnh vực.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Adamu, J., Idi, A., & Hajara, B. (2015). FDI and Economic Growth Nexus: Empirical Evidence from Nigeria (1970-2012). *Journal of Economics and Sustainable Development*, 6(6), 87-89.
- Adhikary, B. K. (2015). Dynamic Effects of FDI, Trade Openness, Capital Formation and Human Capital on the Economic Growth Rate in the Least Developed Economies: Evidence from Nepal. *International Journal of Trade, Economics and Finance*, 6(1), 1-7.
- Alshehry, A. S. (2015). Foreign Direct Investments and Economic Growth in Saudi Arabia: A Cointegration Analysis. *Developing Country Studies*, 5(6), 69-76.
- Ang, J., (2009). Foreign direct investment and its impact on the Thai economy: the role of financial development. *Journal of Economics and Finance*, 33(3): 316-323.
- Basu, P. and Guariglia, A., (2007). Foreign direct investment, inequality, and growth. *Journal of Macroeconomics*, 29(4): 824-839.
- Borensztein, E., De Gregorio, J., & Lee, J-W. (1998). How does Foreign Direct Investment Affect Economic Growth. *Journal of International Economics*, 45(1), 115-135.
- Carkovic, M. và Levine R.(2002). Does Foreign Direct Investment Accelerate Economic Growth?. Washington DC: *Institute for International Economics*, 195-220.
- Chien N.D, and Zhang K.Z., (2012). FDI of Vietnam: Two-Way Linkages between FDI and GDP, Competition among Provinces and Effects of Laws. *iBusiness*, 2012(4): 157-163.
- Damijan, J.P., Boris, M., Mark, K., and Matija, R., (2001). The role of FDI, absorptive

- capacity and trade in transferring technology to transition countries: evidence from firm panel data for eight transition countries. *Mimeo UN Economic Commission for Europe, Geneva*
- Ghatak, A., & Halicioglu, F. (2007). Foreign Direct Investment and Economic Growth: Some Evidence from Across the World. *Global Business and Economics Review*, 9(4), 381-394.
- Grossman, G., Helpman, E. (1991), "Quality ladders in the theory of growth", *Review of Economic Studies*, Vol. 58, pp. 43-61.
- Hoang, T. T., Wiboonchutikula, P., & Tubtimtong, B. (2010). Does Foreign Direct Investment Promote Economic Growth in Vietnam. *ASEAN Economic Bulletin*, 27(3), 295-311.
- Insah, B. (2013). Foreign Direct Investment Inflows and Economic Growth in Ghana. *International Journal of Economic Practices and Theories*, 3(2), 115-121.
- Iqbal, Z., & Abbas, K. (2015). An Econometric Analysis of Foreign Direct Investment and Economic Growth of Pakistan. *Developing Country Studies*, 5(11), 16-25.
- Issa Moh'd Hemed, Salim Hamad Suleiman (2017): Foreign Direct Investment (FDI) and Economic Growth in East African Countries, *European Journal of Business and Management*
www.iiste.org ISSN 2222-1905 (Paper) ISSN 2222-2839 (Online) Vol.9, No.33, 2017
- Kevin D. Curwin, Matthew C. Mahutga, (2014). Foreign Direct Investment and Economic Growth: New Evidence from Post-Socialist Transition Countries. *Social Forces*, 92(3): 1159-1187.
- Lean, H. H., & Tan, B. W. (2011). Linkages between Foreign Direct Investment, Domestic Investment and Economic Growth in Malaysia. *Journal of Economic Cooperation and Development*, 32(4), 75-96.
- Le Viet Anh, (2009). FDI-Growth Nexus in Vietnam. Nagoya University.
- Loungani, P., Razin, A. (2001). "How beneficial is foreign direct investment for developing countries?", *Finance and Development*, Vol. 38, No. 2, pp. 6-9.
- Mahanta Devajit (2012): Impact of Foreign Direct Investment on Indian economy, *Research Journal of Management Sciences*, ISSN 2319–1171 Vol. 1(2), 29-31.
- Makki, S. S., & Somwaru, A. (2004). Impact of Foreign Direct Investment and Trade on Economic Growth: Evidence from Developing Countries. *American Journal of Agricultural Economics*, 86(3), 795-801.
- Mihai Daniel Roman and Andrei Padureanu, (2012). Models of Foreign Direct Investments Influence on Economic Growth. Evidence from Romania. *International Journal of Trade, Economics and Finance*, 3(1): 25-29.
- Mohd Shahidan Bin Shaari, Thien Ho Hong & Siti Norwahida Shukeri, (2012). Foreign Direct Investment and Economic Growth: Evidence from Malaysia. *International Business Research*, 5(10).
- Nadeem Iqbal1, Naveed Ahmad, Zeeshan Haider, Sonia Anwar (2013): Impact of foreign direct investment (FDI) on GDP: A Case study from Pakistan, *International Letters of Social and Humanistic Sciences Online*:2013-11-08 ISSN: 2300-2697, Vol. 16, pp 73-80

- Nam Hoai Trinh, Quynh Anh Mai Nguyen (2015) The Impact of Foreign Direct Investment on Economic Growth: Evidence from Vietnam, *Developing Country Studies*, ISSN 2224-607X (Paper) ISSN 2225-0565 (Online) Vol.5, No.20.
- Nguyễn Hồng Hà (2016). Mối quan hệ giữa đầu tư trực tiếp nước ngoài và tăng trưởng kinh tế tỉnh Trà Vinh. *Phát triển và hội nhập*, số 26(36)- tháng 01-02/2016
- Nguyễn Mai (2003): FDI và tăng trưởng kinh tế Việt Nam. *Báo Đầu tư*, 24-12-2003.
- Nguyễn Thị Liên Hoa, Lê Nguyễn Quỳnh Phương (2014): Mối quan hệ giữa đầu tư trực tiếp nước ngoài, đầu tư trong nước và tăng trưởng kinh tế. *Tạp chí Tài chính tháng 6/2014*
- Nguyễn Thị Tuệ Anh , Vũ Xuân Nguyệt Hồng , Trần Toàn Thắng, và Nguyễn Mạnh Hải (2006), “Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài tới tăng trưởng kinh tế Việt Nam”, Dự án SIDA 2001 - 2010 của Viện nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương - CIEM.
- Rivera-Batiz, L.A, Romer, P.M. (1991). “Economic Integration and Endogenous Growth”, *The Quarterly Journal of Economics*, MIT Press, vol. 106(2), pp. 531-555.
- Strauss, L. (2015). FDI Inflows and Economic Growth in South Africa from 1994 to 2013 (Master’s thesis). School of Economics and Management, Lund University.
- Tam Bang Vu., (2008). Foreign Direct Investment and Endogenous Growth in Vietnam. *Applied Economics*, 40: 1165-1173.
- Temiz, Dilek & Gökmen, Aytac (2014). FDI inflow as an international business operation by MNCs and economic growth: An empirical study on Turkey. *International Business Review*, 23(1): 145-154.
- Umoh, O. J., Jacob, A. O., & Chuku, C. A. (2012). Foreign Direct Investment and Economic Growth in Nigeria: An Analysis of the Endogenous Effects. *Current Research Journal of Economic Theory*, 4(3), 53-66.